

Số: /2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 210/TTr-SNNMT ngày 27/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh bao gồm: tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể của dịch vụ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2026.

2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT, KTTH, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Phụ lục
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN,
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /3/2026)

Tên gọi chi tiết		Chủng loại cụ thể	
I	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách (hẻm) đến điểm tập kết
		5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách (hẻm) đến điểm tập kết
		6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách (hẻm) đến điểm tập kết
		7	Thu gom thủ công đồng thời các nhóm chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		8	Thu gom thủ công đồng thời các nhóm chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách (hẻm) đến điểm tập kết
II	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn

		2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
III	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn
		8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn

		9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
IV	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
V	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy

VI	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³
		2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³
VII	Trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép	1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín, công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
		4	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở, công suất ≤ 100 tấn/ngày
		5	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		6	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
VIII	Trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép	1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày

IX	Xúc, vệ sinh điểm tập kết, thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt	1	Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới
		2	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
		3	Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt
X	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		3	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		4	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		5	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		6	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
		7	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian
XI	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng để phát điện	1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày
		2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày
		3	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày

		4	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày
XII	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng	1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
XIII	Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		2	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		3	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		4	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		5	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A
		6	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A

	7	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1
	8	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1
	9	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt (*)QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1

Ghi chú:

- “Điểm tập kết” là địa điểm để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động thu gom thủ công lên các phương tiện vận chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân xã/phường.
- “Điểm thu gom” là nơi tập kết, lưu giữ chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Ủy ban nhân dân xã/phường.
- “Cơ sở tiếp nhận” bao gồm: cơ sở tái chế chất thải rắn sinh hoạt; cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt..
- “Đường” là các đường bộ chính tại khu dân cư nông thôn phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng.
- “Phố” là các đường bộ chính tại khu dân cư đô thị phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng.
- “Ngõ” là lối đi lại trong cụm dân cư có ít nhất một đầu thông ra đường hoặc phố (nhánh của đường hoặc phố).
- “Ngách (hẻm)” là lối đi lại trong cụm dân cư có ít nhất một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường, phố.
- “Thu gom thủ công đồng thời các nhóm chất thải” là quá trình người lao động sử dụng các dụng cụ (chổi, xẻng, xe rác) để nhặt, dồn chất thải rắn sinh hoạt (chưa phân loại) từ các nguồn thải (hộ gia đình, cơ sở) vào phương tiện thu gom để đưa về điểm tập kết.

(*) Từ ngày 01/01/2032, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

